

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)*



## NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-29



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/06/2014
Ông Lê Việt	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 13/06/2014
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên	
Ông Đinh Thái Ngọc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 13/06/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban
---------------------	------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014



Số: 308 /2014/BC.SXTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 15/07/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0522-13-002-1  
Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2014

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán viên số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>244.484.695.425</b>	<b>210.979.716.446</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.091.227.407	23.533.875.588
111	1. Tiền		6.091.227.407	23.533.875.588
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.383.000.000	3.383.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.676.494.836	59.615.617.868
131	1. Phải thu của khách hàng		83.268.136.619	58.123.739.949
132	2. Trả trước cho người bán		4.395.251.832	1.462.108.574
135	5. Các khoản phải thu khác	5	13.106.385	29.769.345
140	IV. Hàng tồn kho	6	120.914.517.882	77.113.798.452
141	1. Hàng tồn kho		120.914.517.882	77.113.798.452
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.419.455.300	47.333.424.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.835.446.583	13.636.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.779.988.142	45.598.710.853
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.505.230.837	1.630.008.728
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		298.789.738	91.068.593
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>165.644.983.373</b>	<b>162.782.008.059</b>
220	II. Tài sản cố định		158.018.931.558	153.454.379.453
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	120.663.785.652	115.444.432.911
222	- Nguyên giá		248.854.692.934	241.456.039.379
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.190.907.282)	(126.011.606.468)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	36.547.190.836	37.892.486.200
225	- Nguyên giá		40.358.861.034	40.358.861.034
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.811.670.198)	(2.466.374.834)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	115.873.042	117.460.342
228	- Nguyên giá		1.329.483.600	1.329.483.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.213.610.558)	(1.212.023.258)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		692.082.028	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.626.051.815	9.327.628.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.243.491.815	5.945.068.606
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	3.382.560.000	3.382.560.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>410.129.678.798</b>	<b>373.761.724.505</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		246.633.277.900	211.643.975.026
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		227.104.400.542	192.115.097.668
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	101.164.340.003	96.797.397.501
312	2. Phải trả người bán		119.613.601.207	86.573.182.636
313	3. Người mua trả tiền trước		153.223.434	565.756.350
315	5. Phải trả người lao động		2.408.644.895	4.273.557.965
316	6. Chi phí phải trả	14	1.534.087.329	82.680.640
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.216.785.048	3.776.453.950
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.718.626	46.068.626
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		19.528.877.358	19.528.877.358
333	3. Phải trả dài hạn khác		205.680.000	205.680.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	19.323.197.358	19.323.197.358
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		163.496.400.898	162.117.749.479
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	163.496.400.898	162.117.749.479
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.905.443.461)	(76.905.443.461)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.225.777.390	6.225.777.390
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.451.603.703	5.451.603.703
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.175.638.204)	(27.554.289.623)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>410.129.678.798</b>	<b>373.761.724.505</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.345,55	34.046,25

Người lập



Nguyễn Quốc Thiệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	576.411.221.373	316.429.214.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.571.148.298	974.403.650
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	571.840.073.075	315.454.810.359
11	4. Giá vốn hàng bán	21	553.957.782.044	308.070.696.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.882.291.031	7.384.114.116
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	679.992.314	424.252.696
22	7. Chi phí tài chính	23	7.010.996.584	4.942.935.994
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.782.375.146	2.717.398.737
23	8. Chi phí bán hàng	24	2.542.704.633	829.936.009
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.274.933.608	9.450.655.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.266.351.480)	(7.415.160.412)
31	11. Thu nhập khác	26	7.271.983.886	5.201.488.056
32	12. Chi phí khác	27	1.626.980.987	3.479.263.723
40	13. Lợi nhuận khác		5.645.002.899	1.722.224.333
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.378.651.419	(5.692.936.079)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.378.651.419	(5.692.936.079)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	54	(252)

Người lập

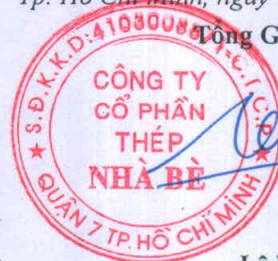
Nguyễn Quốc Thiệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Việt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

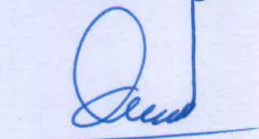
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.378.651.419	(5.692.936.079)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.696.731.697	3.400.652.564
03	- Các khoản dự phòng		-	(169.366.193)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(827.629.722)	(584.428.421)
06	- Chi phí lãi vay		4.782.375.146	2.717.398.737
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.030.128.540	(328.679.392)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.520.917.548)	(46.247.025.111)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.800.719.430)	(33.524.954.401)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.660.424.613	17.223.442.364
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.120.233.428)	(10.631.747.248)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.641.255.378)	(2.717.398.737)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.863.178.449	17.626.678.943
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.532.777.182)	(7.308.652.021)
29	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.062.171.364)	(65.908.335.603)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.793.433.384)	(64.352.277.369)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		705.318.182	694.298.616
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		199.709.141	226.656.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.888.406.061)	(63.431.322.620)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	56.000.000.000,00
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		570.751.616.329	171.165.919.263
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(565.060.634.181)	(108.826.183.140)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1.183.052.904)	(828.137.030)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(20.129.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.507.929.244	117.491.469.593
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.442.648.181)	(11.848.188.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.533.875.588	28.632.860.116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.091.227.407	16.784.671.486

Người lập



Nguyễn Quốc Thiệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng và được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất sắt, thép, gang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí;
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

- Máy móc, thiết bị	15	năm
---------------------	----	-----

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	89.879.861	3.752.754
Tiền gửi ngân hàng	6.001.347.546	23.530.122.834
	<b>6.091.227.407</b>	<b>23.533.875.588</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	3.383.000.000	3.383.000.000
	<b>3.383.000.000</b>	<b>3.383.000.000</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1075/2013/HĐTĐG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 8%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	3.170.051	22.427.383
Phải thu BHXH	9.936.334	-
Phải thu khác	-	7.341.962
	<b>13.106.385</b>	<b>29.769.345</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO (\*)**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.859.530.703	25.351.035.661
Công cụ, dụng cụ	933.504.996	58.287.496
Thành phẩm	73.121.482.183	51.704.475.295
	<b>120.914.517.882</b>	<b>77.113.798.452</b>

(\*) Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013 với các điều khoản như sau:

- Giá trị thế chấp tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp là 20.719.000.000 VND.
- Tài sản thế chấp ban đầu có thể được nhập, xuất, tăng, giảm thường xuyên trong từng thời kỳ theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Bên thế chấp nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn 30.000.000.000 VND.
- Việc thế chấp theo hợp đồng này có hiệu lực cho đến khi tất cả các nghĩa vụ của Bên vay được bảo đảm theo Hợp đồng này chấm dứt hoặc Bên thế chấp đã có biện pháp bảo đảm thay thế được Ngân hàng chấp nhận.

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.212.024.933	1.388.587.638
Thuế Thu nhập cá nhân	58.046.804	6.261.990
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	235.159.100
	<b>1.505.230.837</b>	<b>1.630.008.728</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	87.930.720.777	133.272.912.681	14.315.109.111	5.937.296.810	241.456.039.379
Số tăng trong kỳ	7.344.482.316	654.223.636	1.179.020.364	468.873.059	9.646.599.375
- Mua trong kỳ	-	654.223.636	729.020.364	-	1.383.244.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.344.482.316	-	-	468.873.059	7.813.355.375
- Tăng khác(*)	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Số giảm trong kỳ	(1.360.723.051)	-	(887.222.769)	-	(2.247.945.820)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.360.723.051)	-	(887.222.769)	-	(2.247.945.820)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.914.480.042</b>	<b>133.927.136.317</b>	<b>14.606.906.706</b>	<b>6.406.169.869</b>	<b>248.854.692.934</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	24.377.037.523	89.982.699.117	10.949.897.425	701.972.403	126.011.606.468
Số tăng trong kỳ	1.972.986.300	1.690.985.559	211.805.842	474.071.332	4.349.849.033
- Khấu hao trong kỳ	1.972.986.300	1.690.985.559	211.805.842	474.071.332	4.349.849.033
Số giảm trong kỳ	(1.283.325.450,00)	-	(887.222.769)	-	(2.170.548.219)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.283.325.450)	-	(887.222.769)	-	(2.170.548.219)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.066.698.373</b>	<b>91.673.684.676</b>	<b>10.274.480.498</b>	<b>1.176.043.735</b>	<b>128.190.907.282</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	63.553.683.254	43.290.213.564	3.365.211.686	5.235.324.407	115.444.432.911
Tại ngày cuối kỳ	68.847.781.669	42.253.451.641	4.332.426.208	5.230.126.134	120.663.785.652

(\*) Nâng cấp tài sản.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 420.582.856 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.692.636.489 VND.



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.358.861.034</b>	<b>40.358.861.034</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.466.374.834	2.466.374.834
Số tăng trong kỳ	1.345.295.364	1.345.295.364
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.345.295.364	1.345.295.364
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.811.670.198</b>	<b>3.811.670.198</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	37.892.486.200	37.892.486.200
Tại ngày cuối kỳ	<b>36.547.190.836</b>	<b>36.547.190.836</b>

(\*) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm : Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bé Văn Cẩm và sổ tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.044.219.036 VND;
- Điều khoản được mua tài sản thuê: Công ty sẽ được mua lại tài sản thuê vào ngày kết thúc hợp đồng thuê số tiền 102.060.000 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.329.483.600	1.329.483.600
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.329.483.600</b>	<b>1.329.483.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.212.023.258	1.212.023.258
Số tăng trong kỳ	1.587.300	1.587.300
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.587.300	1.587.300
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.213.610.558</b>	<b>1.213.610.558</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	117.460.342	117.460.342
Tại ngày cuối kỳ	<b>115.873.042</b>	<b>115.873.042</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.945.068.606	-
Số tăng trong kỳ	-	8.865.088.566
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.701.576.791)	(2.920.019.960)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.243.491.815</b>	<b>5.945.068.606</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	3.618.684.010	4.824.912.014
Chi phí làm các công trình tạm tại Nhơn Trạch	194.188.529	258.918.039
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	305.782.012	611.564.026
Chi phí trả trước khác	124.837.264	249.674.527
	<b>4.243.491.815</b>	<b>5.945.068.606</b>

**12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thế chấp, ký cược	3.382.560.000	3.382.560.000
	<b>3.382.560.000</b>	<b>3.382.560.000</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	99.626.371.229	94.076.375.823
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh	99.626.371.229	94.076.375.823
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	1.537.968.774	2.721.021.678
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	1.537.968.774	2.721.021.678
	<b>101.164.340.003</b>	<b>96.797.397.501</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.

**(1) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 166/2014/3437683/HĐTD ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	112.155.282	34.680.640
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	690.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	150.951.327	-
Trích trước chi phí quảng cáo thương hiệu thép chữ V	316.087.432	-
Trích trước chi phí vận chuyển	123.773.520	-
Trích trước chi phí lãi vay	141.119.768	-
Trích trước chi phí dịch vụ bảo vệ	-	48.000.000
Chi phí trích trước khác	-	-
	<b>1.534.087.329</b>	<b>82.680.640</b>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.615.697	75.192.267
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	192.907.370	192.907.370
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.126.200.000	961.200.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	151.322.514	263.040.527
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Thủ Đức	58.754.744	211.993.902
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	47.291.268
Lãi chậm trả Công ty Kim khí Tp. Hồ Chí Minh	-	14.094.548
Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	18.027.000	1.430.017.050
Phải trả, phải nộp khác	316.187.723	302.947.018
	<b>2.216.785.048</b>	<b>3.776.453.950</b>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (*)	19.323.197.358	19.323.197.358
	<b>19.323.197.358</b>	<b>19.323.197.358</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(\*) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Giá mua tài sản: 33.791.890.000 VND;
- Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm : Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.861.166.132 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.537.968.774 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	6.225.777.390	5.451.603.703	(12.720.874.435)	120.951.164.667
Tăng vốn trong kỳ trước	140.000.000.000	(84.000.000.000)	-	-	-	-	56.000.000.000
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(14.833.415.188)	(14.833.415.188)
Số dư cuối kỳ trước	<u>255.000.000.000</u>	<u>(76.905.443.461)</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>(27.554.289.623)</u>	<u>162.117.749.479</u>
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	6.225.777.390	5.451.603.703	(27.554.289.623)	162.117.749.479
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.378.651.419	1.378.651.419
Số dư cuối kỳ này	<u>255.000.000.000</u>	<u>(76.905.443.461)</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>(26.175.638.204)</u>	<u>163.496.400.898</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	86,05%	219.428.590.000	86,05%	219.428.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13,95%	35.571.410.000	13,95%	35.571.410.000
	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	140.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.478.991	25.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	25.478.991	25.478.991
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.478.991	25.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	25.478.991	25.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.225.777.390	6.225.777.390
Quỹ dự phòng tài chính	5.451.603.703	5.451.603.703
	<b>11.677.381.093</b>	<b>11.677.381.093</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 .DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	568.435.806.226	307.456.046.960
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	6.837.222.750	7.224.721.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.110.692.397	975.973.834
Doanh thu hoạt động khác	-	645.830.145
Doanh thu bán hàng oxy	-	120.641.160
Doanh thu bán vật tư	27.500.000	6.000.060
	<b>576.411.221.373</b>	<b>316.429.214.009</b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	4.571.148.298	974.403.650
	<b>4.571.148.298</b>	<b>974.403.650</b>

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	563.864.657.928	306.481.643.310
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	6.837.222.750	7.224.721.850
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.110.692.397	975.973.834
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	645.830.145
Doanh thu thuần bán hàng oxy	-	120.641.160
Doanh thu thuần bán vật tư	27.500.000	6.000.060
	<b>571.840.073.075</b>	<b>315.454.810.359</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	546.199.399.180	299.867.690.221
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	6.867.692.490	7.224.721.850
Giá vốn cung cấp dịch vụ	865.220.374	136.287.896
Giá vốn của hoạt động khác	-	699.652.264
Giá vốn bán oxy	-	305.710.145
Giá vốn bán vật tư	25.470.000	6.000.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(169.366.193)
	<b>553.957.782.044</b>	<b>308.070.696.243</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	199.709.141	226.656.133
Lãi bán hàng trả chậm	277.483.489	117.663.922
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	185.665.742	79.932.641
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.133.942	
	<b>679.992.314</b>	<b>424.252.696</b>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.426.866.270	1.048.737.127
Lãi mua hàng trả chậm	2.228.621.438	2.219.798.867
Lãi thuê tài chính	1.355.508.876	1.668.661.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.738.390
	<b>7.010.996.584</b>	<b>4.942.935.994</b>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	118.788.973	176.033.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.296.518	583.450.475
Chi phí khác bằng tiền	301.619.142	70.452.496
	<b>2.542.704.633</b>	<b>829.936.009</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.168.817.632	975.133.679
Chi phí nhân viên quản lý	4.269.959.011	2.440.211.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.277.281.722	318.529.039
Thuế, phí, lệ phí	3.229.395.924	2.583.766.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.638.632	1.493.978.574
Chi phí khác bằng tiền	828.840.687	1.639.035.730
	<b>13.274.933.608</b>	<b>9.450.655.221</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	705.318.182	631.180.560
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	875.231.352	1.764.277.496
Thu nhập từ miễn giảm tiền thuê đất năm 2013	5.551.634.350	-
Thu nhập từ vỏ chai oxy	139.800.000	2.806.000.000
Thu nhập khác	2	30.000
	<b>7.271.983.886</b>	<b>5.201.488.056</b>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	77.397.601	273.408.272
Chi phí tiền lương công nhân sản xuất ngoài đơn giá	-	347.717.673
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	884.194.062	2.790.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	39.503.970	68.137.778
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất tại quận 7	300.000.000	-
Chi phí nộp phạt hành chính	247.851.083	-
Chi phí khác	78.034.271	-
	<b>1.626.980.987</b>	<b>3.479.263.723</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.378.651.419	(5.692.936.079)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.549.115	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.539.549.115	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.894.200.534	(5.692.936.079)
Chuyển lỗ các năm trước	(2.894.200.534)	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	-	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	1.212.024.933	1.388.587.638
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.212.024.933)</b>	<b>(1.388.587.638)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.378.651.419	(5.692.936.079)
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.378.651.419	(5.692.936.079)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.478.991	22.611.908
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>54</b>	<b>(252)</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.952.018.915	320.897.354.431
Chi phí nhân công	13.147.112.448	6.973.524.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.779.923.499	3.400.652.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.591.131.070	9.950.225.891
Chi phí bằng tiền khác	4.970.535.753	1.757.978.205
<b></b>	<b>583.440.721.685</b>	<b>342.979.735.941</b>



### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.091.227.407	-	23.533.875.588	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.281.243.004	-	58.153.509.294	-
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	3.383.000.000	-
	<u>92.755.470.411</u>	<u>-</u>	<u>85.070.384.882</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	120.487.537.361	116.120.594.859
Phải trả người bán, phải trả khác	122.036.066.255	90.555.316.586
Chi phí phải trả	1.534.087.329	82.680.640
	<u>244.057.690.945</u>	<u>206.758.592.085</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.091.227.407	-	-	6.091.227.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.281.243.004	-	-	83.281.243.004
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>92.755.470.411</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.755.470.411</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.533.875.588	-	-	23.533.875.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.153.509.294	-	-	58.153.509.294
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>85.070.384.882</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.070.384.882</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	101.164.340.003	-	19.323.197.358	120.487.537.361
Phải trả người bán, phải trả khác	121.830.386.255	205.680.000	-	122.036.066.255
Chi phí phải trả	1.534.087.329	-	-	1.534.087.329
	<u>224.528.813.587</u>	<u>205.680.000</u>	<u>19.323.197.358</u>	<u>244.057.690.945</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	96.797.397.501	-	19.323.197.358	116.120.594.859
Phải trả người bán, phải trả khác	90.349.636.586	205.680.000	-	90.555.316.586
Chi phí phải trả	82.680.640	-	-	82.680.640
	<u>187.229.714.727</u>	<u>205.680.000</u>	<u>19.323.197.358</u>	<u>206.758.592.085</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	570.729.380.678	1.110.692.397	571.840.073.075
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>17.636.819.008</b>	<b>245.472.023</b>	<b>17.882.291.031</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.646.599.375	-	9.646.599.375
Tài sản bộ phận	404.025.345.006	-	404.025.345.006
Tài sản không phân bổ	-	-	6.104.333.792
<b>Tổng tài sản</b>	<b>404.025.345.006</b>	<b>-</b>	<b>410.129.678.798</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	240.101.138.568	-	240.101.138.568
Nợ phải trả không phân bổ	6.532.139.332	-	6.532.139.332
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>246.633.277.900</b>	<b>-</b>	<b>246.633.277.900</b>

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	506.210.279.144	70.200.942.229	576.411.221.373
Tài sản bộ phận	404.025.345.006	-	404.025.345.006

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Công ty mẹ	-	35.324.260.637
- Công ty thép Miền Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	132.053.700	187.398.000
- Chi nhánh miền Trung-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	25.156.207.250	3.889.211.900
- Chi nhánh miền Tây-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	79.123.636.890	63.828.596.550
- Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	68.752.500
- Chi nhánh TP.HCM-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	279.322.668.420	72.211.079.450
- Công ty KD Thép & DV Vnsteel-Tổng Công ty Thép Việt Nam- TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	127.712.800	7.826.262.990

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		VND	VND
- Công ty CP Kim Khí Miền trung	Cùng Công ty mẹ	33.135.000	-
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	747.179.400	1.439.206.700
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	29.573.300	8.672.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	557.782.600	649.242.285
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	255.522.000	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	55.402.540	39.131.691.928
- Công ty thép Miền Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	20.815.778.400
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	251.140.240	334.002.882
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	13.363.636	4.036.364
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	34.525.621.950	5.476.008.000
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	186.426.349.600	61.202.293.000
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.527.649.200	370.320.000
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	21.553.692.500
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	496.783.000	410.042.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	8.837.217.873
- Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	61.901.901
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	22.825.729.800	-
<b>Lãi chậm thanh toán</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	277.483.489	92.654.813
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	25.009.109
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	224.924.894	670.654.036
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	335.745.133	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	551.824.680	1.473.373.737
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	394.452.825	-
<b>Mua tài sản cố định</b>			
- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	605.625.000	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	36.363.636	-
<b>Bán tài sản cố định</b>			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	-
<b>Phí sử dụng thương hiệu</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	18.474.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	60.251.852.814	42.929.601.218
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.209.030	-
- Công ty CP Kim Khí Miền trung	Cùng Công ty mẹ	511.830	-
<b>Phải thu lãi bán hàng chậm trả</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	3.170.051	22.427.383
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	64.077.702.490	2.647.834.262
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	121.909.027
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.965.513.000	2.102.205.600
- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	666.187.500	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	12.340.752.600
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	34.119.347	435.289.864
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	50.481.200	86.506.200
- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	666.187.500	-
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	35.874.766.400
<b>Trả trước người bán</b>			
- Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	42.840.000	-
<b>Phải trả phí sử dụng thương hiệu</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	Công ty mẹ	18.027.000	1.430.017.050
<b>Phải trả lãi mua hàng chậm trả</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	Công ty mẹ	-	47.291.268
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	58.754.744	211.993.902
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	14.094.548
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	151.322.514	263.040.527
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		553.435.040	440.897.932

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Thiệu

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt

